|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**Số: /TT-BGTVT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **DỰ THẢO** | *Hà Nội, ngày tháng năm 2018* |

**THÔNG TƯ**

**Ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng**

**cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và**

**dịch vụ lai dắt tại cảng biển ViệtNam**

 *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

 *Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;*

 *Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*

 *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,*

 *Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

 **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**

 Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm:

- Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải;

- Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo;

- Giá dịch vụ bốc dỡ container;

- Giá dịch vụ lai dắt.

**Điều 2. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nướcngoài liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;

b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thuỷ nội địa vào, rời khu vực hàng hải.

3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:

a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;

c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;

d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.

4. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá quy định tại Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này.

5. Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

 **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

 1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiên khác có động cơ hoặc không có động cơ*.*

 2. Tàu thuyền chuyên dùng, bao gồm:

a) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.

b)Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ thi công là tàu thuyền phục vụ hoạt động xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học và tàu công vụ.

3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.

4. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.

5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định*.*

6. Khu vực hàng hải là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải. Danh mục khu vực hàng hải được ban hành tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

7. Hàng hoá là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.

8. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.

9. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.

10. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc)và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.

11. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam*.*

12. Lượt dẫn tàu hoa tiêu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.

13. Chuyến là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.

14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.

15. Khung giá dịch vụ là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.

 16. Mức giá tối thiểu là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

 17. Mức giá tối đa là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.

**Điều 4. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**

 1. Biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển ban hành kèm theo Thông tư này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

 2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quy định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo Thông tư này.

 3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển sau khi thu tiền dịch vụ phải xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật.

**Điều 5. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

 1. Đồng tiền thu giá dịch vụ tại cảng biển là Đồng Việt Nam hoặc Đồng đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

 2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng khác công bố tại thời điểm thanh toán.

 **Điều 6. Đơn vị tính và cách làm tròn**

 1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:

 a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

 b) Đối với tàu thuyền chở khách:

- Giá dịch vụ cầu, bến, phao neo tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;

- Giá dịch vụ hoa tiêu tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.

 c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:

 - Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;

 - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;

 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;

 - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;

 - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;

 Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.

 2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

 a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

 b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

 4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

 7. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:

 a) Container 20 feet;

 b) Container 40 feet;

 c) Container trên 40 feet.

 **Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển**

 Khu vực cảng biển Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt được chia thành 03 khu vực như sau:

 1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.

 2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Bình Thuận.

 3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau.

**Chương II**

**BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮTTẠI CẢNG BIỂN**

**MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI**

**Điều 8. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của mức giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này với cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Thông tư này.

**Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa**

1. Khung giá dịch vụ

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng |
| --- | --- | --- |
| Đơn vị tính  | Khung giá |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí;mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 31,50 | 35,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 36,00 | 40,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 54,00 | 60,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàutừ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng:Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 27,00 | 30,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí; | Đồng/GT | 135,00 | 150,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT | 54,00 | 60,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), DuyênHải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |
|  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | 22,50 | 25,00 |

1. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hàng hải hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.

Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:

- Hoa tiêu hàng hải: 20.000 đồng/1 người/01 giờ;

- Hoa tiêu hàng hải và phương tiện: 200.000 đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.

- Cách tính thời gian chờ đợi như sau:

+ Hoa tiêu hàng hải chưa xuất phát: tính 01 giờ;

+ Hoa tiêu hàng hải đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu hàng hải trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

+ Hoa tiêu hàng hải đã làm xong việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu hàng hải lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.

Hoa tiêu hàng hải chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải coi như đã hủy bỏ hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải khi hoa tiêu hàng hải đã lên tàu thì tàu phải trả 80% số tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu hàng hải trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;

d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;

đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá 300.000 đồng/1 tàu/1 lần;

e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu hàng hải theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu hàng hải chấp thuận mà hoa tiêu hàng hải chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu hàng hải phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là 250.000 đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;

g) Trường hợp hoa tiêu hàng hải đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này;

 **Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**

1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng |
| Đơn vị tính | Khung giá |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0041 | 0,0045 |
| 2 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ cửaĐịnh An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL  | 0,0029 | 0,0032 |
| 3 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0063 | 0,007 |
| 4 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí; |  USD/GT | 0,027 | 0,03 |
| 5 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá);  |  USD/1 lượt dẫn tàu | 36,36 | 40 |
| 6 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 100USD/tàu/lượt; | USD/GT | 0,0135 | 0,015 |
| 7 | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau:  |
|  | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0015 | 0,0017 |
|  | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,0099 | 0,0011 |
|  | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00067 | 0,00075 |

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Cự ly dẫn tàu | Giá dịch vụ tương ứng |
| Đơn vị tính | Khung giá |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| 1 | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00306 | 0,0034 |
| 2 | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00198 | 0,0022 |
| 3 | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu là 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | 0,00135 | 0,0015 |

1. Các quy định cụ thể:

a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hàng hải hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

 Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu 10 USD/1 người/1 giờ, 20 USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:

- Hoa tiêu hàng hải chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;

- Hoa tiêu hàng hải đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu hàng hải trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;

- Hoa tiêu hàng hải đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.

Hoa tiêu hàng hải chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu hàng hải theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu hàng hải trước đó và mức thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;

d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu hàng hải đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;

đ) Hoa tiêu hàng hải đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 300 USD;

e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu hàng hải. Mức thu chi phí phương tiện không quá 30 USD/tàu/lần;

g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu hàng hải theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu hàng hải chấp thuận mà hoa tiêu hàng hải chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu hàng hải phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là 100 USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;

h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải như sau:

- Tàu thuyền chở khách vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải, giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải thu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

- Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải thu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn 300 USD;

k) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;

l) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;

m) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;

n) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá dịch vụ hoa tiêu.

**MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO**

**Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa**

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng |
| --- | --- | --- |
| Đơn vị tính | Khung giá |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| **I.** | **Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:** |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | 15,00 |
| 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 9,00 | 10,00 |
| 3 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộctại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 6.130,00 | 6.750,00 |
| 4 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 7.250,00 | 7.980,00 |
| 5 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 600.000 đồng/tàu; | Đồng/m-giờ | 1.670,00 | 1.840,00 |
| 6 | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác; | Đồng/m-giờ | 2.200,00 | 6.800,00 |
| 7 | Hàng hóa trên các tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí thông qua bến cảng dịch vụ dầu khí; | Đồng/tấn | 18.200,00 | 20.250,00 |
| **II.** | **Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải 04 chuyến/1tháng/1 khu vực hàng hải,từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:** |
| 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng /GT/giờ | 6,75 | 7,50 |
| 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 4,50 | 5,00 |
| 3 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao |  |  |  |

**Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, khành khách hoạt động vận tải quốc tế**

| TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng |
| --- | --- | --- |
| Đơn vị tính | Khung giá |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| **I.** | **Đối với tàu thuyền** |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại cầu | USD/GT/giờ | 0,0028 | 0,0031 |
|  | Tàu thuyền neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | 0,0012 | 0,0013 |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu | USD/GT/giờ | 0,0054 | 0,006 |
|  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao | USD/GT/giờ | 0,0018 | 0,002 |
|  | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao | USD/GT-giờ | 0,0014 | 0,0015 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,27 | 0,30 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 100 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,32 | 0,354 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 25 USD/tàu; | USD/m-giờ | 0,074 | 0,081 |
|  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác; | USD/m-giờ | 0,10 | 0,30 |
| **II** | **Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao** |
| 1 | Làm hàng tại cầu cảng |
| 1.1 | Hàng hóa  | USD/tấn | 0,16 | 0,18 |
| 1.2 | Container 20 feet | USD/cont | 1,44 | 1,60 |
| 1.3 | Container 40 feet | USD/cont | 2,88 | 3,20 |
| 1.4 | Container trên 40 feet | USD/cont | 3,60 | 4,00 |
| 2 | Làm hàng tại phao | USD/tấn | 0,08 | 0,09 |
| 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo |
| 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng; | USD/chiếc | 2,43 | 2,70 |
| 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống; | USD/chiếc | 0,81 | 0,90 |
| 3.3 | Các loại ô tô khác  | USD/chiếc | 1,62 | 1,80 |
| 4 | Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng…) | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | USD/tấn | 0,81 | 0,90 |
| 6 | Hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao |
| 6.1 | Lượt vào | USD/người | 0,90 | 2,00 |
| 6.2 | Lượt rời | USD/người | 0,90 | 2,00 |
| 7 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | USD/người | 0,90 | 2,00 |

**Điều 13. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**

 1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.

2. Trường hợp tàu không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không thu giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.

Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải để tránh bão, tránh thời tiết xấu không đảm bảo an toàn cho hành trình của tàu, cấp cứu bệnh nhân hoặc bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không đón, trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

3. Trường hợp các tàu không phải tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí vào cảng dịch vụ dầu khí làm hàng thì áp dụng theo điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 11 và điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 12.

4. Không thu giá dịch vụ thông qua cầu cảng, bến cảng, phao neo đối với trẻ em dưới 12 tuổi.

**Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER**

 **Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 *Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000,00 | 455.000,00 | 190.000,00 | 355.000,00 |
| Rỗng | 155.000,00 | 240.000,00 | 130.000,00 | 180.000,00 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 455.000,00 | 700.000,00 | 400.000,00 | 550.000,00 |
| Rỗng | 240.000,00 | 360.000,00 | 185.000,00 | 290.000,00 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 566.000,00 | 800.000,00 | 440.000,00 | 630.000,00 |
| Rỗng | 290.000,00 | 410.000,00 | 222.000,00 | 320.000,00 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 30 | 53 | 24 | 47 |
| Rỗng | 18 | 29 | 14 | 23 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 81 | 37 | 73 |
| Rỗng | 26 | 43 | 18 | 35 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 52 | 98 | 44 | 90 |
| Rỗng | 31 | 62 | 25 | 54 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 23 | 38 | 18 | 35 |
| Rỗng | 14 | 21 | 11 | 17 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 60 | 28 | 55 |
| Rỗng | 20 | 32 | 14 | 26 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 39 | 73 | 33 | 67 |
| Rỗng | 23 | 46 | 19 | 40 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu ↔ Bãi cảng |
|
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 40 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 30 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụSà lan ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

**Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 *Đơn vị tính: đồng/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 380.000,00 | 545.000,00 | 286.000,00 | 409.000,00 |
| Rỗng | 193.000,00 | 277.000,00 | 145.000,00 | 208.000,00 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 572.000,00 | 818.000,00 | 429.000,00 | 613.000,00 |
| Rỗng | 292.000,00 | 418.000,00 | 219.000,00 | 313.000,00 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 687.000,00 | 981.000,00 | 515.000,00 | 736.000,00 |
| Rỗng | 350.000,00 | 501.000,00 | 263.000,00 | 376.000,00 |

2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 45 | 59 | 34 | 44 |
| Rỗng | 27 | 35 | 21 | 27 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 68 | 89 | 51 | 67 |
| Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 102 | 132 | 77 | 99 |
| Rỗng | 54 | 70 | 41 | 52 |

 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 34 | 44 | 26 | 33 |
| Rỗng | 20 | 26 | 16 | 20 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 51 | 67 | 38 | 50 |
| Rỗng | 27 | 35 | 20 | 26 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 76 | 99 | 58 | 75 |
| Rỗng | 41 | 52 | 30 | 39 |

**Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III**

 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa

 *Đơn vị tính: Đồng/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 260.000,00 | 427.000,00 | 173.000,00 | 248.000,00 |
| Rỗng | 152.000,00 | 218.000,00 | 122.000,00 | 176.000,00 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 439.000,00 | 627.000,00 | 287.000,00 | 410.000,00 |
| Rỗng | 231.000,00 | 331.000,00 | 152.000,00 | 220.000,00 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 658.000,00 | 940.000,00 | 431.000,00 | 616.000,00 |
| Rỗng | 348.000,00 | 498.000,00 | 230.000,00 | 330.000,00 |

 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| **Container 20 feet** |  |  |  |  |
| Có hàng | 41 | 53 | 31 | 40 |
| Rỗng | 22 | 29 | 21 | 27 |
| **Container 40 feet** |  |  |  |  |
| Có hàng | 62 | 81 | 47 | 61 |
| Rỗng | 33 | 43 | 25 | 33 |
| **Container trên 40 feet** |  |  |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 | 56 | 73 |
| Rỗng | 48 | 62 | 36 | 47 |

3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)

  *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụ |
| Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng |
| Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 31 | 40 | 23 | 30 |
| Rỗng | 16 | 22 | 16 | 20 |
| Container 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 | 35 | 46 |
| Rỗng | 24 | 32 | 19 | 25 |
| Container trên 40 feet |  |  |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 | 42 | 55 |
| Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 |

4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu ↔ Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 46 | 60 |
| Rỗng | 29 | 38 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 68 | 88 |
| Rỗng | 43 | 56 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 75 | 98 |
| Rỗng | 48 | 62 |

 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải

 *Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụTàu (Sà lan)↔Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 34 | 45 |
| Rỗng | 22 | 28 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 51 | 66 |
| Rỗng | 32 | 42 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 56 | 73 |
| Rỗng | 36 | 46 |

 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, trung chuyển, quá cảnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được áp dụng mức giá tối thiểu bằng 50% khung giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, thời gian áp dụng đến hết 31/12/2020.

7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.

*Đơn vị tính: USD/container*

|  |  |
| --- | --- |
| Loại container | Khung giá dịch vụSà lan↔Bãi cảng |
| Tối thiểu | Tối đa |
| Container 20 feet |  |  |
| Có hàng | 6 | 10 |
| Rỗng | 6 | 10 |
| Container 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |
| Container trên 40 feet |  |  |
| Có hàng | 10 | 17 |
| Rỗng | 10 | 17 |

**Điều 17. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**

 1. Giá dịch vụ bốc dỡ container qui định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này được áp dụng đối với container hàng hóa thông thường.

 2. Giá dịch vụ bốc dỡ container đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container chứa hàng nguy hiểm, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt được tính giá không vượt quá 50% mức giá tối đa quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này.

**MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT**

 **Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

 *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.000.000,00 | 3.900.000,00 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 4.400.000,00 | 5.700.000,00 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 5.800.000,00 | 7.600.000,00 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.900.000,00 | 12.800.000,00 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000HP | 11.300.000,00 | 14.300.000,00 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 12.400.000,00 | 16.100.000,00 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 16.800.000,00 | 21.900.000,00 |
| Từ 5000 HP trở lên | 24.200.000,00 | 31.400.000,00 |

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

 *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 207 | 298 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 273 | 473 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 311 | 702 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 415 | 877 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 630 | 975 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 792 | 1.230 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.620 | 2.430 |

 **Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II**

 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.200.000,00 | 4.200.000,00 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 6.060.000,00 | 7.800.000,00 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 7.600.000,00 | 9.900.000,00 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.100.000,00 | 11.900.000,00 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 12.200.000,00 | 15.900.000,00 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 13.300.000,00 | 17.200.000,00 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 18.000.000,00 | 23.500.000,00 |
| Từ 5000 HP trở lên | 22.300.000,00 | 29.000.000,00 |

 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800HP | 307 | 399 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 444 | 577 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 634 | 824 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 855 | 1.112 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 1.143 | 1.486 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 1.323 | 1.720 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.503 | 1.954 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.683 | 2.188 |

**Điều 20. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III**

1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

 *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.200.000,00 |  4.200.000,00 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 6.100.000,00 |  7.900.000,00 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 7.500.000,00 |  9.800.000,00 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.400.000,00 |  12.200.000,00 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 11.000.000,00 |  14.300.000,00 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 11.900.000,00 | 15.500.000,00 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 14.900.000,00 |  19.400.000,00 |
| Từ 5000 HP trở lên | 22.600.000,00 | 29.400.000,00 |

2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu*

|  |  |
| --- | --- |
| Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ |
| Giá tối thiểu | Giá tối đa |
| Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 230 | 298 |
| Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 300 | 473 |
| Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 350 | 702 |
| Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 450 | 878 |
| Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 650 | 975 |
| Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 820 | 1.231 |
| Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.080 | 1.620 |
| Từ 5000 HP trở lên | 1.620 | 2.430 |

**Điều 21. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt**

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển.

2. Trường hợp cung cấp tàu lai hỗ trợ với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

3. Trường hợp cung cấp tàu lai hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai dắt thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.

4. Đối với trường hợp phải điều động tàu lai nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% mức giá quy dịch vụ lai dắt tại Thông tư này.

5. Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức khung giá quy định tại Thông tư này.

6. Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu thuyền tại từng cầu, bến cảng.

7. Thời gian tính giá dịch vụ lai dắt: Thời gian tính giá dịch vụ lai hỗ trợ là thời gian được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện lai hỗ trợ đối với tàu được lai đến khi kết thúc thời gian lai dắt thực tế hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ tàu lai dắt, lai hỗ trợ là 1 giờ/lần.

8. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tàu lai, điều động hơn một tàu lai dẫn tàu thì giá dịch vụ lai tính theo giá tàu lai đơn nhưng không vượt quá khung giá của tổng công suất tàu lai tương ứng quy định tại Thông tư này.

9. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu theo đúng giờ mà chủ tàu yêu cầu hỗ trợ đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế phải chờ đợi.

10. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu yêu cầu hỗ trợ theo đúng giờ mà chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ không tới hoặc không chạy, tàu lai hỗ trợ phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai.

11. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai, chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải báo cho chủ tàu lai biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả tiền chờ đợi, thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

 **Điều 22. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá**

 1. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Điều 1 của Thông tư này.

 2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ cầu, bến, phao neo tại cảng biển, dịch bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển thực hiện kê khai, niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá.

 3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.

 4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai, niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển thực hiện niêm yết trên trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (www.vinamarine.gov.vn).

**Điều 23. Hiệu lực thi hành**

 1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày …. tháng ….. năm 2018 và thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.

 2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:

a) Đối với dịch vụ đã ký kết Hợp đồng với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện mức giá theo Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/12/2018.

b) Đối với dịch vụ ký kết Hợp đồng với khách hàng sau ngày Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư này.

**Điều 24. Tổ chức thực hiện**.

1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện khung giá quy định tại Thông tư này.

2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.

3. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.

4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Văn phòng Chính phủ;- Cơ quan thuộc Chính phủ;- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ;- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;- Cục Kiểm soát TTHC (Bộ Tư pháp);- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT;- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;- Các Thứ trưởng ( ……);- Cục Quản lý Giá, BTC;- Tổng Cục Thuế, BTC;- Cục Hàng hải VN; - Vụ Vận tải, BGTVT;- Lưu: VT, VTải (10). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Văn Thể** |

**DANH MỤC**

KHU VỰC HÀNG HẢI TRONG KHU VỰC QUẢN LÝ CỦA CẢNG VỤ HÀNG HẢI*(Ban hành kèm theo Thông tư số ..…/2018/TT-BGTVT ngày …/…/2018 của Bộ Giao thông vận tải)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên cảng vụ** | **Khu vực hàng hải** |
| 1 | Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh | Gồm 07 khu vực hàng hải: khu vực Vạn Gia, khu vực Hải Hà, khu vực Mũi Chùa, khu vực Cẩm Phả, khu vực Cửa Đối, khu vực Hòn Gai và khu vực Quảng Yên |
| 2 | Cảng vụ hàng hải Hải Phòng | Gồm 02 khu vực: khu vực đảo Bạch Long Vỹ và khu vực Hải Phòng. |
| 3 | Cảng vụ hàng hải Thái Bình | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 4 | Cảng vụ hàng hải Nam Định | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 5 | Cảng vụ hàng hải Thanh Hoá | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 6 | Cảng vụ hàng hải Nghệ An | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 7 | Cảng vụ hàng hải Hà Tĩnh | Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Vũng Áng và khu vực Xuân Hải |
| 8 | Cảng vụ hàng hải Quảng Bình | Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Hòn La, khu vực Cửa Gianh |
| 9 | Cảng vụ hàng hải Quảng Trị | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 10 | Cảng vụ hàng hải Thừa Thiên Huế | Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Thuận An và khu vực Chân Mây |
| 11 | Cảng vụ hàng hải Đà Nẵng | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 12 | Cảng vụ hàng hải Quảng Nam | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 13 | Cảng vụ hàng hải Quảng Ngãi | Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực đảo Lý Sơn, khu vực Sa Kỳ và khu vực Dung Quất |
| 14 | Cảng vụ hàng hải Quy Nhơn | Gồm 02 khu vực hàng hải: Khu vực Quy Nhơn và Khu vực Vũng Rô |
| 15 | Cảng vụ hàng hải Nha Trang | Gồm 07 khu vực hàng hải: khu vực Nha Trang, khu vực Ba Ngòi, khu vực vịnh Vân Phong, khu vực Đảo Yến, khu vực Ninh Chữ, khu vực Trường Sa và khu vực Cà Ná |
| 16 | Cảng vụ hàng hải Bình Thuận | Gồm 05 khu vực hàng hải: khu vực Vĩnh Tân, khu vực Hòa Phú, khu vực Phan Thiết, khu vực Phú Quý và khu vực cảng biển mỏ dầu khí ngoài khơi (bao gồm: mỏ Hồng Ngọc, mỏ Sư Tử Đen, mỏ Sử Tử Vàng, mỏ Thăng Long - Đông Đô). |
| 17 | Cảng vụ hàng hải Vũng Tàu | Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực Vũng Tàu (bao gồm: sông Thị Vải - Cái Mép, sông Dinh, khu chuyển tải Gò Da, vịnh Gành Rái - khu neo đậu Vũng Tàu), khu vực Côn Đảo và khu vực cảng biển mỏ dầu khí ngoài khơi (bao gồm: mỏ Rồng Đôi, mỏ Rạng Đông,mỏ Lan Tây, mỏ Đại Hùng, mỏ Chí Linh, mỏ Ba Vì, mỏ Vietsopetro 01, mỏ Chim Sáo, mỏ Tê Giác Trắng) |
| 18 | Cảng vụ hàng hải Đồng Nai | Gồm 04 khu vực: khu vực sông Thị Vải, khu vựcsông Nhà Bè và sông Lòng Tàu, khu vực sông Đồng Nai, khu vực Bình Dương |
| 19 | Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 20 | Cảng vụ hàng hải Mỹ Tho | Gồm 03 khu vực hàng hải: khu vực Tiền Giang, khu vực Vĩnh Long và khu vực Bến Tre |
| 21 | Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 22 | Cảng vụ hàng hải An Giang | Gồm 01 Khu vực hàng hải |
| 23 | Cảng vụ hàng hải Cần Thơ | Gồm 01 khu vực hàng hải |
| 24 | Cảng vụ hàng hải Kiên Giang | Gồm 04 khu vực hàng hải: khu vực Hòn Chông và Hà Tiên, khu vực Phú Quốc, khu vực Rạch Giá và khu vực Nam Du |
| 25 | Cảng vụ hàng hải Cà Mau | Gồm 02 khu vực hàng hải: khu vực Năm Căn và khu vực cảng dầu khí ngoài khơi mỏ Sông Đốc |